TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI
ỦY BAN THẨM PHÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 76 /2019/DS-GĐT
Ngày 28 tháng 11 năm 2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng góp vốn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: - Ông Nguyễn Xuân Tĩnh - Thẩm phán cao cấp;

Các thành viên: - Ông Nguyễn Văn Sơn - Thẩm phán cao cấp;

- Ông Vũ Mạnh Hùng - Thẩm phán cao cấp.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương -Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phan Đăng Tr, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị Bích Ng, sinh năm 1958; trú tại: Phường M, quận B, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Trần Vinh S, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị Phương M, sinh năm 1948; trú tại: Đường A, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Đinh Tuấn A; trú tại: Xóm G, xã S, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- Ông Nguyễn Văn Th, bà Hoàng Thị M1, anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị Bích Th; cùng trú tại: Xóm G, xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- Ông Hoàng Văn D; trú tại: Xóm S, xã N, huyện L, tỉnh Hòa Bình.

- Anh Trần Vinh H, chị Trần Thị Hải Y; trú tại: Phường D, quận H, thành phố Hà Nội. Người đại diện hợp pháp của anh H, chị Y là ông Nguyễn Dũng S (Văn bản ủy quyền ngày 15/10/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2012 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là ông Phan Đăng Tr, bà Nguyễn Thị Bích Ng trình bày:

Ngày 05/7/2000, vợ chồng ông, bà và vợ chồng ông Trần Vinh S, bà Nguyễn Thị Phương M ký biên bản góp vốn mua 03 thửa đất để làm trang trại, tổng diện tích 12.454m^2 tại xóm G, xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Thửa đất thứ nhất có diện tích 9.810 m^2, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/6/2000 đứng tên Hộ bà Nguyễn Thị Phương M; thửa đất thứ hai diện tích 834m^2, nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn D, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thửa đất thứ ba diện tích 1800m^2, nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Văn Th, bà Hoàng Thị M1. Hai bên thỏa thuận mỗi bên góp 50% vốn và chịu mọi rủi ro cũng như chia lợi nhuận như nhau. Khi cần thiết hai bên đều có quyền chuyển giao quyền sử dụng trên phần đất của mình và có quyền thừa kế cho người thân theo tỷ lệ góp vốn, trước khi quyết định phải có sự bàn bạc giữa các bên. Trong các ngày 01/12/2001 và ngày 16/12/2001, Ông Tr giao cho ông S tổng 70.000.000 đồng; trong đó 60.000.00 đồng mua ½ trang trại, 10.000.000 đồng là tiền đầu tư cải tạo trang trại. Năm 2002, ông, bà đầu tư thêm khoảng 40.000.000 đồng để đào mở rộng ao thả cá, xây dựng cổng sắt, tường phía trước, trồng cây ăn quả và thuê người trông coi trang trại. Cuối năm 2003, chưa thống nhất được thuê người quản lý trang trại nên bà M, ông S tạm dừng việc góp vốn. Các bên thỏa thuận mỗi bên sử dụng ½ trang trại, diện tích đất của bên nào bên đó tự quản lý. Tháng 11/2010, ông, bà phát hiện bà M, ông S chuyển nhượng toàn bộ trang trại cho người khác với giá 2.400.000.000 đồng mà không thông báo, bàn bạc với ông, bà nên ông, bà khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà M, ông S thực thiện đúng thỏa thuận tại hợp đồng góp vốn, thực hiện các thủ tục để chuyển giao cho ông, bà một nửa trang trại (quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất).

Bị đơn là ông Trần Vinh S, bà Nguyễn Thị Phương M trình bày:

Ông, bà xác nhận có ký biên bản góp vốn nhưng chỉ có bà M và Ông Tr ký; thời gian góp vốn khoảng tháng 7/2003, không phải ngày 05/7/2000. Ông Tr ký biên bản góp vốn đầu tư trang trại trên một thửa đất có diện tích 9.810 m^2 tại xóm G, xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình (diện tích 9.810 m^2 được cấp giấy chứng nhận ngày 20/6/2000 đứng tên Hộ bà Nguyễn Thị Phương M), không phải góp vốn nhận chuyển nhượng ba thửa đất có tổng diện tích 12.454m^2. Bà M nhận của Ông Tr 70.000.000 đồng và nhận một lần, ông S (chồng bà M) không nhận tiền của Ông Tr. Khi bà M nhận tiền có viết một giấy biên nhận và giao giấy này cho Ông Tr giữ. Thời điểm bà M và Ông Tr ký biên bản góp vốn, thì trước đó vợ chồng bà M, ông S trực tiếp nhận chuyển nhượng 03 thửa đất, tổng diện tích 12.454m^2, trực tiếp trả tiền cho 03 người chuyển nhượng. Sau khi bà M được cấp giấy chứng nhận ngày 20/6/2000 đối với diện tích đất 9.810m^2 do ông, bà nhận chuyển nhượng của ông Hà Viết B tháng 4/2000. Ngày 05/7/2000, bà M và bà Trương Thị Tiến ký biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc với nội dung: Hai bên góp vốn theo tỷ lệ 50/50. Thửa đất nhận chuyển nhượng của ông B cộng chi phí khác khoảng 50.000.000 đồng, bà M góp vốn bằng quyền sử dụng đất, bà T góp 25.000.000 đồng. Tháng 10/2000, bà M

nhận chuyển nhượng thêm hai thửa đất liền kề với thửa đất được cấp giấy chứng nhận (l.800m^2 đất của gia đình ông Nguyễn Văn Th bà Hoàng Thị M1, giá 7.000.000 đồng và 834m^2 đất của gia đình ông Hoàng Văn D, giá 2.000.000 đồng). Hai thửa đất mua sau bà M và bà T cùng góp vốn, chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất sang tên bà M. Về chi phí đầu tư trang trại: Bà M và bà T đã đầu tư tu bổ nhà cửa, làm thêm chuồng trại, lấy nước tưới tiêu, trồng cây, chăn nuôi gia súc, làm hệ thống tưới nước phục vụ trồng trọt, mua sắm trang thiết bị trong nhà, làm đường điện, nhà tắm, nhà vệ sinh, đào ao thả cá, thuê người quản lý trông coi trang trại. Đầu năm 2003 bà T xin rút vốn, thời điểm đó số tiền góp vốn ban đầu nhận chuyển nhượng 03 thửa đất cộng các khoản đầu tư vào trang trại hết 140.000.000 đồng, mỗi bên chịu một nửa, bà M đã thanh toán cho bà T 70.000.000 đồng. Sau khi bà T rút vốn, khoảng tháng 7/2003 Ông Tr tham gia cùng góp vốn đầu tư. Bà M đưa cho Ông Tr mượn mẫu biên bản góp vốn của bà đã ký với bà T để Ông Tr đánh máy sửa lại họ tên, ngày tháng năm cho phù hợp với ngày tháng năm Ông Tr góp vốn đầu tư cùng gia đình bà. Sau vài ngày, Ông Tr đưa cho bà M hai tờ biên bản đã đánh máy sẵn để bà M ký. Vì tin Ông Tr bà M không đọc lại mà ký ngay; Ông Tr giữ 01 bản, bà M giữ 01 bản (biên bản này chỉ có chữ ký của bà M và Ông Tr). Sau đó, bà M nhận của Ông Tr 70.000.000 đồng. Khi nhận tiền bà M viết giấy biên nhận (01 bản) và giao giấy này cho Ông Tr giữ. Từ tháng 11/2003, Ông Tr bỏ cuộc không làm nữa. Ông, bà nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu gặp Ông Tr để thanh toán số vốn đã góp nhưng Ông Tr không hợp tác. Do điều kiện sức khỏe, ông, bà không thường xuyên lên trông coi trang trại được nên trang trại bị phá, bị lấn đất và bị mất trộm một số tài sản. Tháng 5/2010, ông, bà chuyển nhượng toàn bộ trang trại cho anh Đinh Tuấn A. Theo ông, bà thì Ông Tr chỉ góp 70.000.000 đồng để phát triển sản xuất trên trang trại chứ không phải góp tiền nhận chuyển nhượng 03 thửa đất nên không có quyền sở hữu một nửa trang trại (gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Tr, bà Nga.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Đinh Tuấn A trình bày: Tháng 5/2010, anh nhận chuyển nhượng trang trại của bà M, ông S tại xóm G, xã Y, huyện L với giá 2.400.000.000 đồng, gồm diện tích đất 9.820m^2 đã có giấy chứng nhận; diện tích đất bà M nhận chuyển nhượng của gia đình ông Hoàng Văn D; diện tích đất bà M nhận chuyển nhượng của gia đình ông Nguyễn Văn Th, bà Hoàng Thị M1 làm giấy viết tay chưa tách bìa đỏ. Gia đình anh đã trả đủ tiền cho bà M, ông S, nhận đất và toàn bộ giấy tờ gốc. Việc chuyển nhượng giữa anh với bà M ông S đã hoàn thành. Khi mua trang trại anh không biết việc góp vốn giữa Ông Tr và bà M. Việc tranh chấp trang trại giữa Ông Tr và bà M anh không có ý kiến.

Ông Nguyễn Văn Th, bà Hoàng Thị M1 trình bày: Ngày 04/10/2000, gia đình ông, bà làm giấy tay chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S diện tích 1.500 m^2 trong tổng diện tích 5.422 m^2 (gồm đất ở, đất vườn) đã được cấp giấy chứng nhận năm 1990, chưa làm thủ thủ tục tách bìa đỏ cho bà M. Việc chuyển nhượng đã xong ông, bà không có ý kiến.

Ông Hoàng Văn D trình bày: Tháng 10/2000, ông có làm giấy tay chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S diện tích 834 m^2 đất đấu thầu. Việc chuyển nhượng đã xong ông không có ý kiến.

Anh Nguyễn Văn G, chị Nguyễn Thị Bích Th trình bày: Năm 2015 vợ chồng anh, chị ở nhờ, chăn nuôi tại trang trại của anh Đinh Tuấn A. Trong thời gian ở nhờ anh chị không xây dựng, cải tạo, sửa chữa.

Anh Trần Vinh H, chị Trần Thị Hải Y trình bày: Trang trại (quyền sử dụng đất và tài sản trên đất) tại xã Y, huyện L, tỉnh Hòa Bình, giấy chứng nhận mang tên hộ bà Nguyễn Thị Phương M là tài sản của ông Trần Vinh S, bà Nguyễn Thị Phương M (là bố mẹ của anh, chị), anh, chị không có ý kiến.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 18/10/2018, Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình quyết định:

Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05/7/2000 ký giữa bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S và ông Phan Đăng Tr, bà Nguyễn Thị Bích Ng là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương M và ông Trần Vinh S phải trả lại cho ông Phan Đăng Tr và bà Nguyễn Thị Bích Ng số tiền 70.000.000 đồng tiền góp vốn và 779.200.000 đồng thiệt hại do hợp đồng vô hiệu. Tổng cộng là 849.200.000 đồng.

Ngày 22/10/2018, bà Nguyễn Thị Phương M kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 16/12/2018, bà M có văn bản bổ sung đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2019/DS-PT ngày 26/4/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình quyết định:

Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05/7/2000 ký giữa bà Nguyễn Thị Phương M, ông Trần Vinh S và ông Phan Đăng Tr, bà Nguyễn Thị Bích Ng là vô hiệu.

Buộc bà Nguyễn Thị Phương M và ông Trần Vinh S phải trả lại cho ông Phan Đăng Tr và bà Nguyễn Thị Bích Ng số tiền 70.000.000 đồng tiền góp vốn và 779.200.000 đồng thiệt hại do hợp đồng vô hiệu. Tổng cộng là 849.200.000 đồng.

Ngày 14/5/2019, bà Nguyễn Thị Phương M có đơn đề nghị xem xét bản án dân sự phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 35/KNGĐT-VC1-DS ngày 28/8/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2019/DS-PT ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm hủy bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2018/DS-ST ngày 18/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu được chia 1/2 trang trại gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo "Biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc ngày 05/7/2000" (viết tắt là Biên bản góp vốn ngày 05/7/2000). Biên bản góp vốn có nội dung: Vợ chồng Ông Tr, bà Nga và vợ chồng ông S, bà M cùng góp vốn (mỗi bên 50%) mua 03 thửa đất làm trang trại, tổng diện tích 12.454m^2. Thửa thứ nhất diện tích 9.810m^2, giấy chứng nhận đứng tên hộ bà Nguyễn Thị Phương M cấp ngày 20/6/2000; thửa thứ 2 diện tích 834m^2 nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn D; thửa thứ 3 diện tích 1.800m^2 nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Th, bà Hoàng Thị M1. Hai bên thỏa thuận cùng chịu trách nhiệm đóng góp mọi chi phí quản lý sử dụng và hưởng mọi quyền lợi trên ba thửa đất đã nhận chuyển nhượng, lợi nhuận và rủi ro hai bên đều phải chịu. Trước khi ký biên bản góp vốn với Ông Tr, bà Nga thì vợ chồng ông S, bà M đã nhận chuyển nhượng 03 thửa đất nêu trên để làm trang trại (thửa thứ nhất nhận chuyển nhượng của ông Hà Viết B vào tháng 4/2000 giá 47.000.000 đồng; thửa thứ hai nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn D vào tháng 10/2000 giá 2.000.000 đồng; thửa thứ ba nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn Th, bà Hoàng Thị M1 vào tháng 10/2000 giá 7.000.000 đồng). Ngày 05/7/2000, giữa bà M và bà T ký biên bản góp vốn mua đất làm trang trại trồng trọt chăn nuôi gia súc (mỗi bên góp 50 %vốn). Đến tháng 11/2001, bà T rút vốn, bà M và bà T đã định giá trang trại (gồm 3 thửa đất và chi phí đầu tư xây dựng) là 140.000.000 đồng. Đây là căn cứ để bà M thanh toán cho bà T số tiền 70.000.000 đồng khi bà T rút vốn. Do bà T rút vốn nên ông S, bà M đồng ý cho Ông Tr, bà Nga thay thế suất đầu tư của bà T, nên khi lập biên bản góp vốn vẫn giữ nguyên ngày tháng năm và nội dung như biên bản góp vốn bà M đã ký với bà T (ngày 05/7/2000). Thực tế, Ông Tr đã góp 70.000.000 đồng cho ông S vào tháng 12/2001 (trong đó 60.000.000 đồng là tiền mua 1/2 trang trại và 10.000.000 đồng là tiền đầu tư cải tạo trang trại). Việc góp vốn, nhận tiền được thể hiện tại sổ góp vốn do Ông Tr giữ. Như vậy, có căn cứ xác định bà T rút vốn tháng 11/2001 và Ông Tr, bà Nga được bà M, ông S chấp nhận cho thay thế suất đầu tư của bà T từ tháng 12/2001.

[2] Xét Biên bản góp vốn ngày 05/7/2000 được ký giữa vợ chồng Ông Tr, bà Nga với vợ chồng ông S, bà M có nội dung chính: "Hai bên bỏ tiền ra mua chung 3 thửa đất (mỗi bên bỏ 50%) để đầu tư làm trang trại ...Hai bên thỏa thuận cùng chịu trách nhiệm đóng góp mọi chi phí quản lý sử dụng và hưởng mọi quyền lợi trên ba thửa đất đã mua, lợi nhuận và rủi ro hai bên đều phải chịu....". Xét về nội dung và hình thức của biên bản thì thấy các bên thỏa thuận với nhau để góp vốn mua đất chứ không phải là một trong hai bên góp quyền sử dụng đất để cùng nhau kinh doanh. Mặc dù thời điểm góp vốn thì vợ chồng ông S, bà M đã nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng ông S, bà M tự nguyện và cùng thừa nhận cho vợ chồng Ông Tr, bà Nga được góp vốn đầu tư được thể

hiện tại biên bản góp vốn nên phải xác định hợp đồng góp vốn nêu trên có hiệu lực pháp luật, đây là sự kiện không cần phải chứng minh. Do đó, Tòa án các cấp xác định hợp đồng góp vốn trên là hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất và tuyên hợp đồng nêu trên vô hiệu là không chính xác. Tuy nhiên, do đây là thỏa thuận góp vốn để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bản chất là hợp đồng không có đền bù mà hai bên góp vốn cùng chia sẻ lợi nhuận và rủi ro. Trường hợp này, tài sản do vợ chồng ông S, bà M đã chuyển nhượng cho anh Đinh Tuấn A với giá 2.400.000.000 đồng được coi là lợi nhuận của hợp đồng góp vốn nên phải được chia đều theo tỉ lệ góp vốn (mỗi bên góp 50%). Do đó, nếu theo thỏa thuận góp vốn nêu trên thì vợ chồng ông S, bà M phải thanh toán cho Ông Tr, bà Nga 1/2 lợi nhuận là 1.200.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc vợ chồng ông S, bà M thanh toán cho Ông Tr, bà Nga tổng số tiền 849.200.000 đồng là đã đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng bà M, ông S.

[3] Căn cứ hợp đồng góp vốn và quy định pháp luật thì việc đầu tư, cải tạo phải được bên kia đồng ý, phía bà M, ông S không cung cấp được các khoản, mục đầu tư thêm. Trong khi đó, Ông Tr, bà Nga và người làm chứng là anh Đỗ Năng Huy (người được thuê làm bảo vệ trang trại) xác định năm 2002 vợ chồng Ông Tr đầu tư thêm khoảng 40.000.000 đồng cho đào thêm ao, xây tường, làm cổng. Năm 2003, hai bên chấm dứt hợp tác, chia mỗi người một nửa trang trại để tự quản lý, vợ chồng Ông Tr, bà Nga vẫn thường xuyên lên thăm. Tháng 5/2010, vợ chồng ông S, bà M chuyển nhượng trang trại cho anh Đinh Tuấn A, khi biết được thì vợ chồng Ông Tr, bà Nga đã làm đơn tố cáo ra Công an huyện L, tỉnh Hòa Bình (tháng 11/2010). Theo xác định của anh Đinh Tuấn A thì giá trị chuyển nhượng trang trại chủ yếu là quyền sử dụng đất, từ khi nhận chuyển nhượng anh không đầu tư, xây dựng gì trên trang trại. Do đó, không có căn cứ tính công sức làm tăng giá trị đất của vợ chồng bà M, ông S như kháng nghị của Viện kiểm sát nêu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự phúc thẩm số 07/2019/DS-PT ngày 26/4/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình về vụ án "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" giữa nguyên đơn là ông Phan Đăng Tr, bà Nguyễn Thị Bích Ng với bị đơn là ông Trần Vinh S, bà Nguyễn Thị Phương M và 08 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Nơi nhận:
- Chánh án TANDCC tại Hà Nội (để báo cáo);
- VKSNDCC tại Hà Nội (để biết);
- TAND tỉnh Hòa Bình (02 bản kèm hồ sơ vụ án);
- TAND huyện L, tỉnh Hòa Bình;
- Chi cục THADS huyện L, tỉnh Hòa Bình;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P. HCTP, P. GĐKTII, HSGĐT.

TM. UỶ BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Xuân Tĩnh